CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Đầu tư và Phát triển Doanh nghiệp Việt Nam

Ngày 30/09/2024	1,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,200 - 3,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	32
Số lượng CPLH (CP)	24,715,958
KLGD BQ 20 phiên (CP)	148,545
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.64
EPS	-180
P/E	-7.2

DT thuần
Q3/24
5.84
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.26| -55.5%
YoY: ▼5.96| -50.5%

LN thuần
Q3/24
-0.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.13| 11.6%
YoY: ▼0.21| -27.5%

LN sau thuế
Q3/24
-1.18
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.14| 10.3%
YoY: ▼0.40| -51.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
-20.3%
YoY: +/-▼ 10.3%

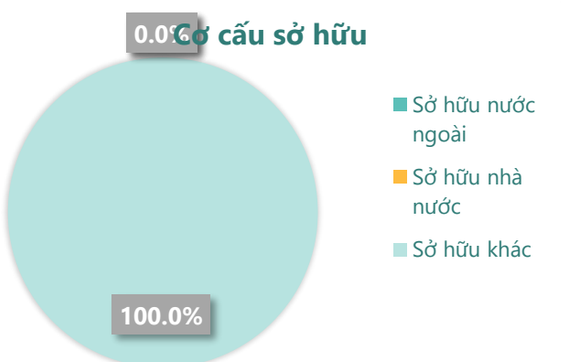
ROE (TTM)
Q3/24
-1.6%
YoY: +/-▼ 0.1%

DT thuần
9T 2024
19.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼33.5| -62.9%

LN thuần
9T 2024
-3.19
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.73| -118%

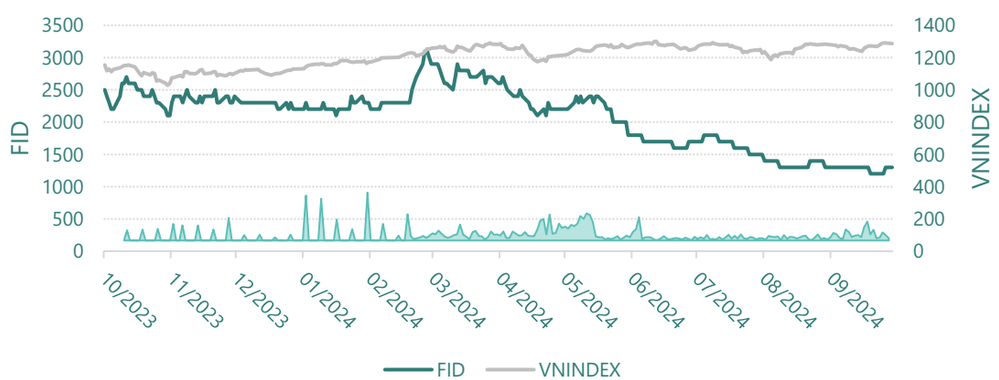
LN sau thuế
9T 2024
-3.80
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.01| -112%

Cơ cấu sở hữu

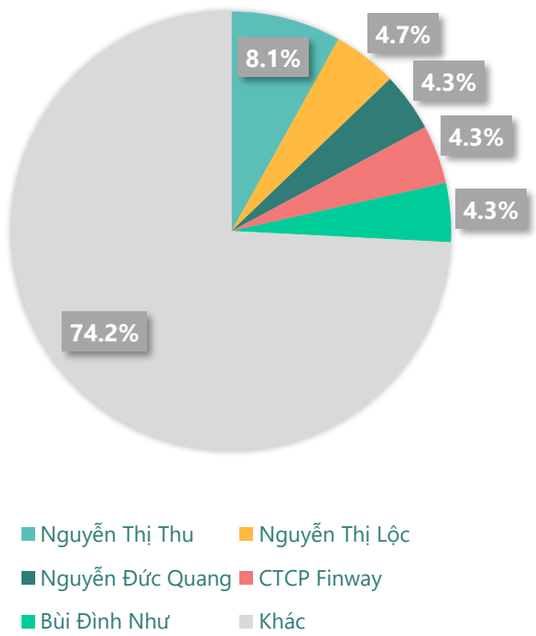


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



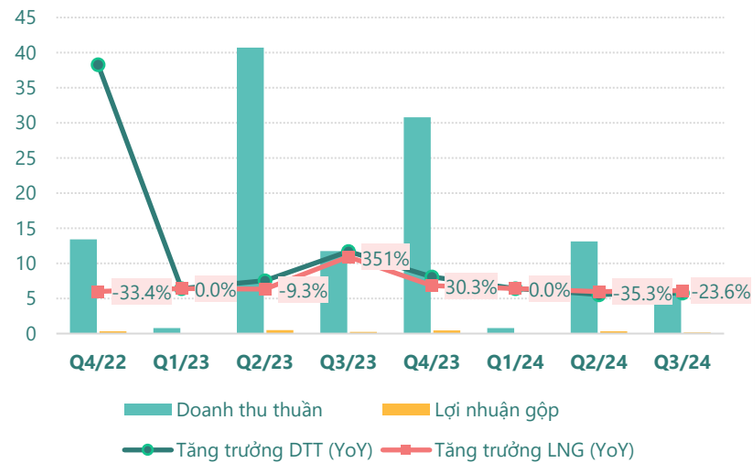
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

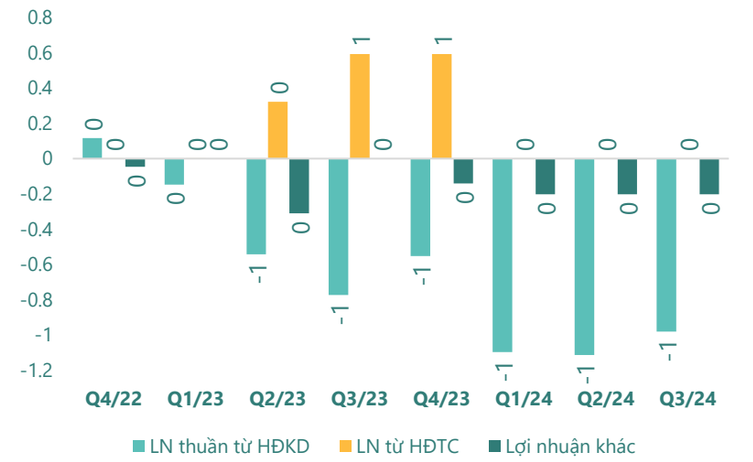
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



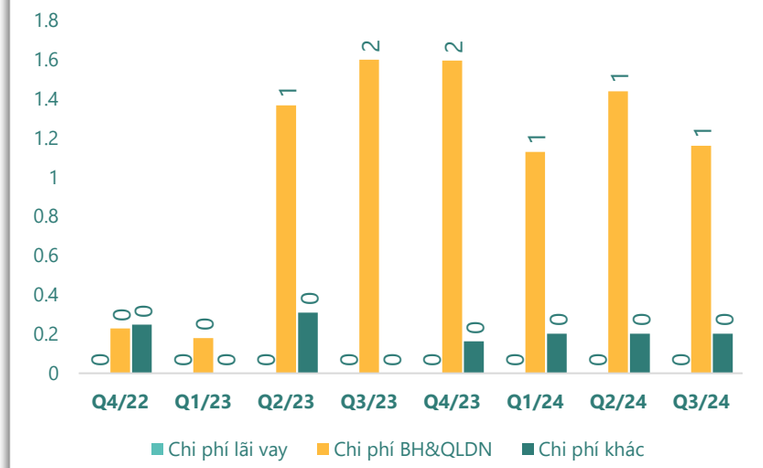
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



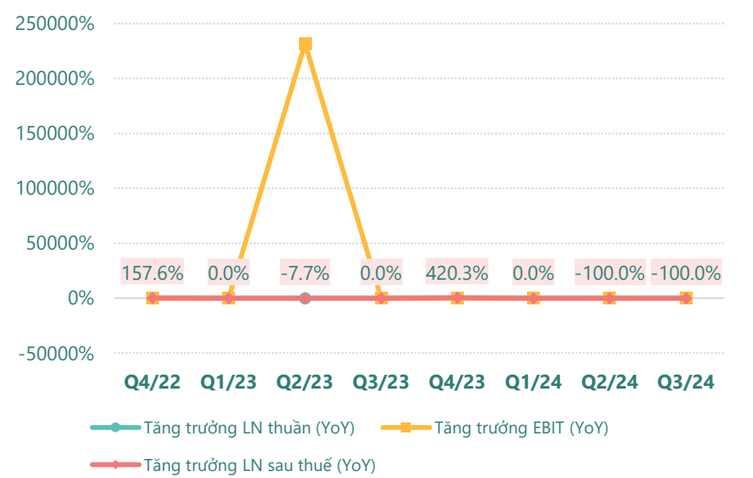
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



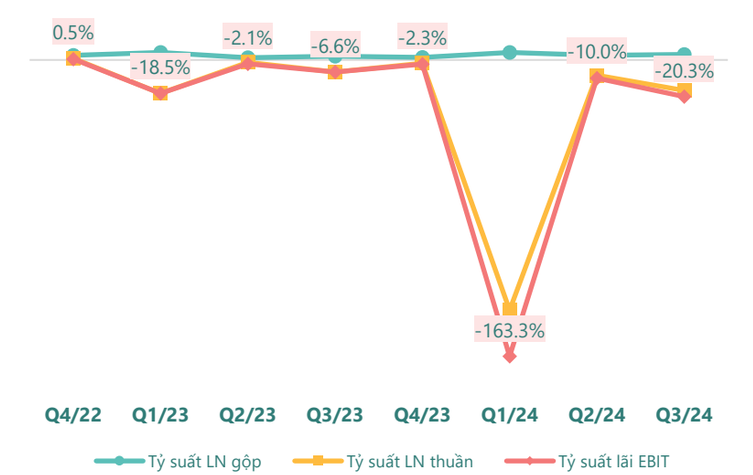
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



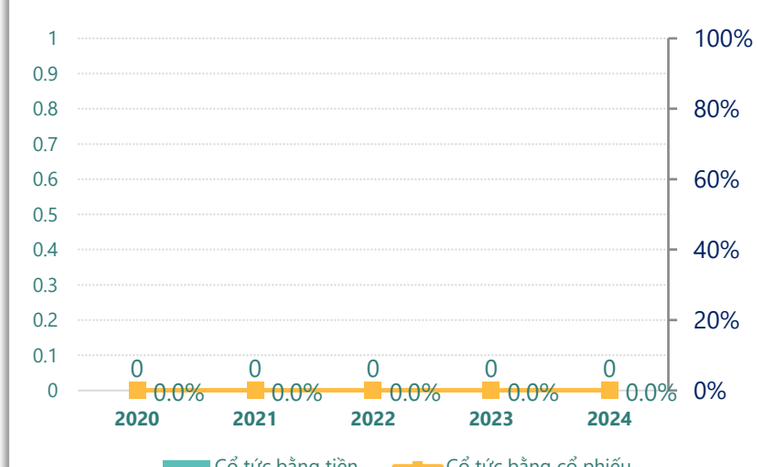
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

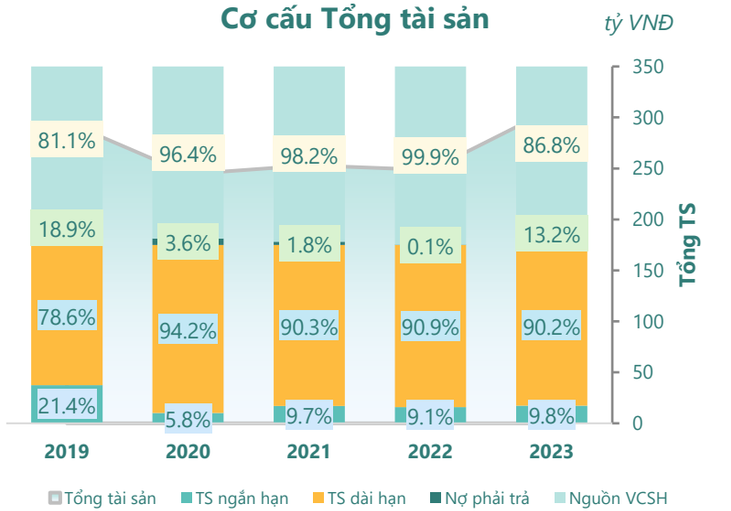
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

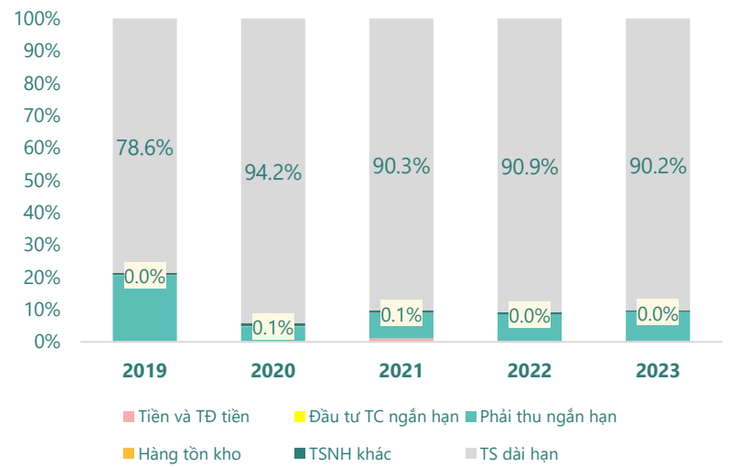
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



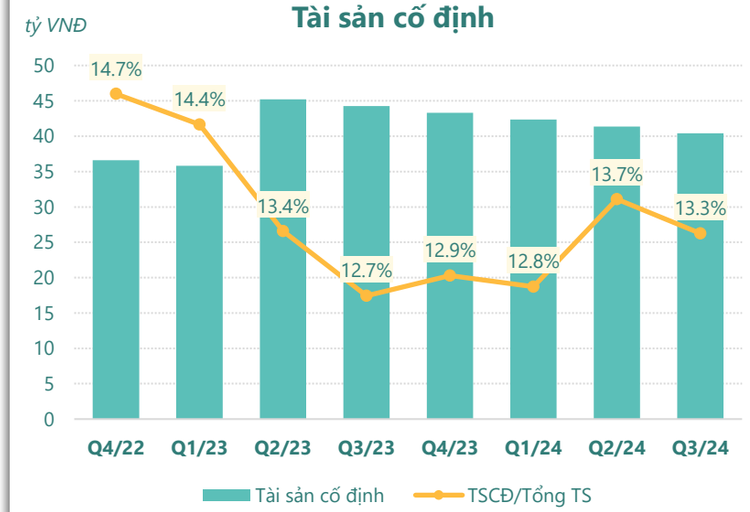
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



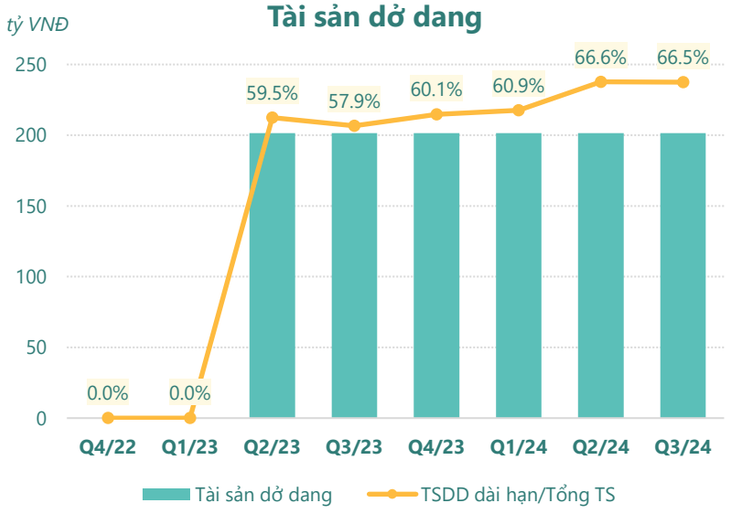
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



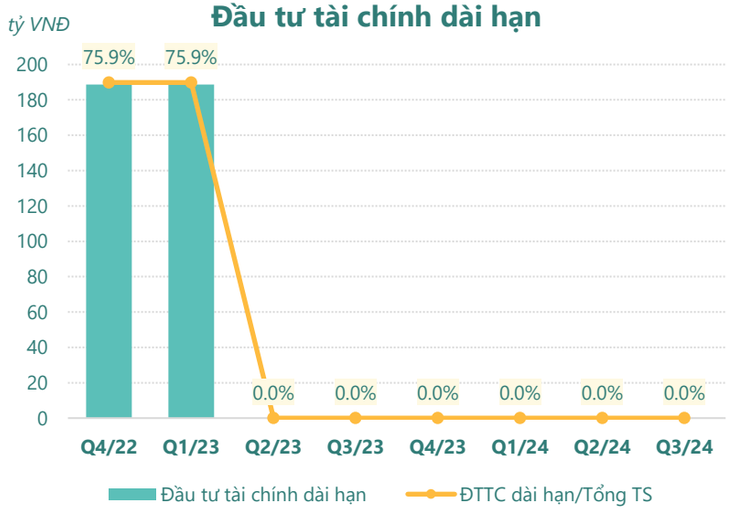
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



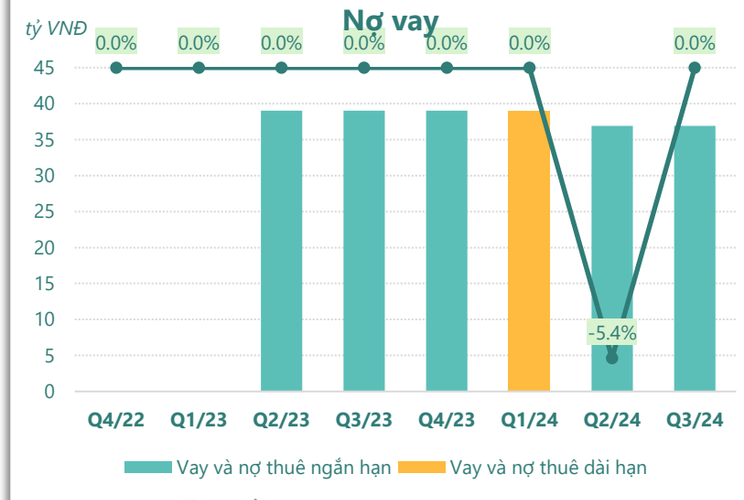
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

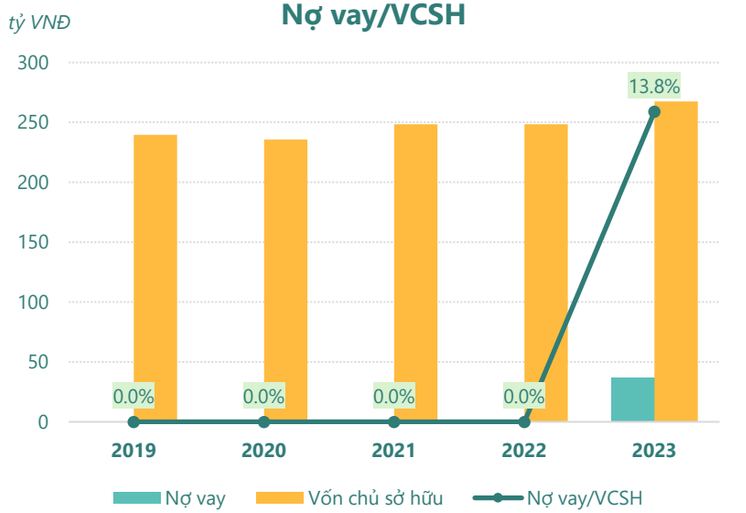
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

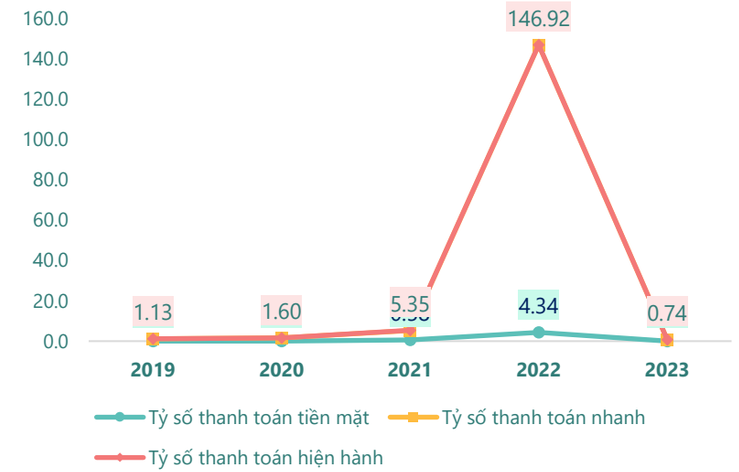
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



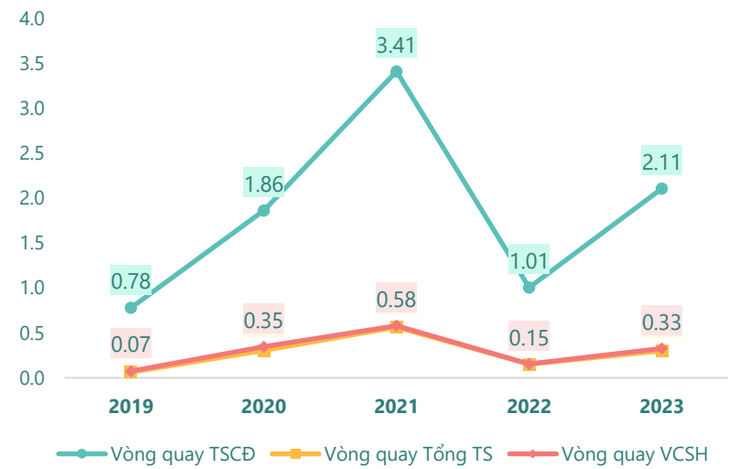
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



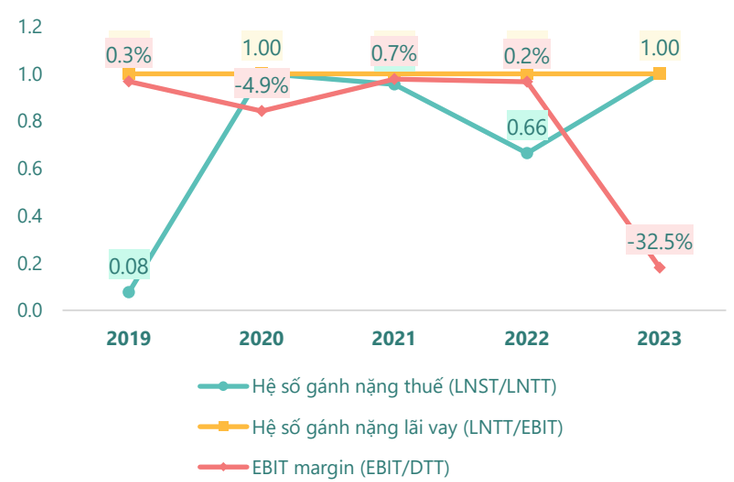
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



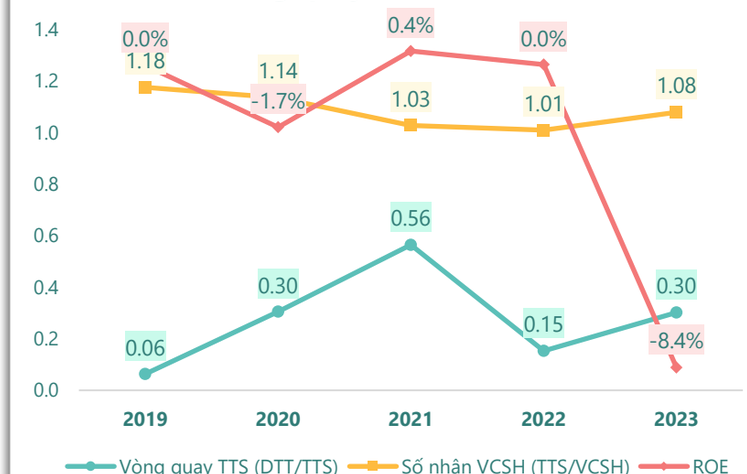
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



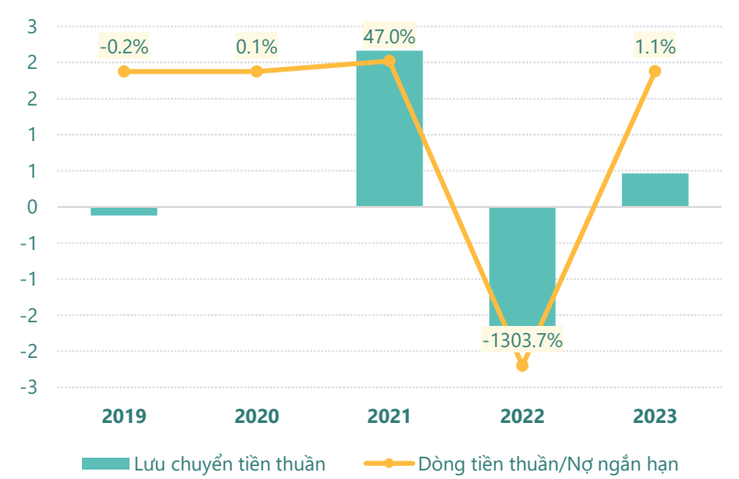
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5.84**	**11.8**	**-50.5%**	**19.8**	**53.3**	**-62.9%**
Giá vốn hàng bán	5.66	11.5	-50.8%	19.2	52.5	-63.4%
Lợi nhuận gộp	0.18	0.24	-24.9%	0.54	0.77	-30.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.59	-100.0%	0.00	0.91	-100.0%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.16**	**1.60**	**-27.4%**	**3.73**	**3.15**	**18.5%**
LN thuần từ HĐKD	-0.98	-0.77	-27.5%	-3.19	-1.46	-118%
Lợi nhuận khác	**-0.20**	**0.00**		**-0.61**	**-0.31**	**-95.6%**
LN trước thuế	-1.18	-0.77	-53.7%	-3.80	-1.77	-114%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.18**	**-0.78**	**-51.7%**	**-3.80**	**-1.79**	**-112%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.13**	**-0.79**	**-43.2%**	**-3.64**	**-1.75**	**-108%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.59	-1.27	-0.17	-0.16	-0.02	-0.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.93	0.79	0.59	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.85	1.19	0.71	1.14	0.98	0.96
Lưu chuyển tiền thuần	**0.34**	**-0.48**	**0.42**	**-0.16**	**-0.02**	**-0.44**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.19	0.71	1.14	0.98	0.96	0.52

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**303**	**308**	**-1.7%**
Tài sản ngắn hạn	30.7	30.3	1.6%
Tiền và tương đương tiền	0.52	1.14	-54.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.5	27.2	4.5%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.74	1.88	-7.3%
Tài sản dài hạn	**272**	**278**	**-2.1%**
Phải thu dài hạn	0.44	0.44	0.0%
Tài sản cố định	40.4	43.3	-6.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	201	201	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.20**	**0.38**	**-47.0%**
Lợi thế thương mại	29.8	32.4	-8.1%
Nợ phải trả	39.3	40.7	-3.5%
Nợ ngắn hạn	**39.3**	**40.7**	**-3.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	36.9	36.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.84	3.26	-43.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**264**	**267**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**264**	**267**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	247	247	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)